

文献目録
ベトナム語

【図書】

1. 辞書・語彙集

- 亀井孝・河野六郎・千野栄一編著（1988）『言語学大辞典』第1巻. 三省堂.
川本邦衛（2011）『詳解ベトナム語辞典』大修館.
五味政信(2015)『五味版 学習者用ベトナム語辞典』東京：武蔵野大学出版会.
三省堂編集所編（2018）『デイリー 日本語・ベトナム語・英語辞典』三省堂.
富田健次(1988)「ヴェトナム語」言語学大事典(上)東京, 三省堂, 304—325
富田健次（2000）『ヴェトナム語の世界—ヴェトナム語基本文典』東京: 大学書林

Đặng Chấn Liêu, Lê Khả Kế and Phạm Duy Trọng(2005)*Vietnamese-English Dictionary*. Ho Chi Minh City: TP Ho Chi Minh Publishers.

Dương Kỳ Đức & others. 1986. *Từ điển trái nghĩa tiếng Việt* [Dictionary of Vietnamese antonyms]. Hanoi: Đại-học và Trung-học Chuyên-nghiệp.

Hoàng Trọng Phiến.(1991)*Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt*.東京外国語大学.

Hoàng Phê et al.(2008).*Từ điển Tiếng Việt*.Nhà xuất bản Đà Nẵng.

Nguyễn Quảng Tuân và Nguyễn Đức Dân.(1992).*Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp*, Hội Nghiên cứu và Giảng dạy Văn học TPHCM.

Nguyễn Văn Huệ, Nguyễn Văn Phổ, Nguyễn Thị Ngọc Hân, Đinh Lư Giang, Nguyễn Hoàng Trung, Trần Thuỷ Vịnh, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Lê Thị Minh Hằng, Huỳnh Công Hiến & Nguyễn Hoài Thu Ba(eds.)(2003) *Từ Điển Ngữ Pháp Tiếng Việt Cơ Bản – Dictionary of Basic Vietnamese Grammar*. Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn, TP. Hồ Chí Minh:Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia TP Hồ Chí Minh.

2. 言語概説

- 石井良佳（2006）『まずはこれだけベトナム語』国際語学社.
宇根祥夫（1997）『はじめて学ぶベトナム語』東京: 語研.
欧米・アジア語学センター（2014）『新版はじめてのベトナム語』明日香出版社.
欧米・アジア語学センター・寺田雄介（2020）『基礎からレッスン はじめてのベトナム語』ナツメ社.
大田垣晴子（2006）『イラスト会話ブックベトナム—ベトナム語』JTB パブリッシング.
川口健一（1991）『エクスプレスベトナム語』白水社.

川口健一，春日淳編（1995）『ベトナム語文法の諸問題（II）』東京：東京外国語大学語学教育研究協議会。

川口健一（1998）「ベトナム語」東京外国語大学語学研究所（編）『世界の言語ガイドブック 2』三省堂，286-307

川口健一編（1998）『ベトナム語中級文法ノート（I）』東京：東京外国語大学語学教育研究協議会。

川口健一・春日淳（1998）『こうすれば話せるベトナム語—南部標準語中心—』朝日出版社。

佐川年秀（2008）『まずはここから！やさしいベトナム語カタコト会話帳』すばる舎。

清水政明（2011）『ベトナム語（世界の言語シリーズ4）』大阪大学世界言語研究センター 世界の言語シリーズ。大阪大学出版会。

清水政明、平野綾香、近藤美佳（2022）『ベトナム語』東京外国語大学アジア・アフリカ言語文化研究所。

竹内与之助・日隈真澄（1979）『基礎ベトナム語』大学書林。

富田健次（1988）『ベトナムの基礎知識』大学書林。

三上直光（2018）『ニューエクスプレスプラス ベトナム語』白水社。

鷲頭小弓・寺戸ホア著、五味政信監修（2020）『ゼロからスタートベトナム語文法編』Jリサーチ出版

Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Khánh Hà and Phạm, Như Quỳnh(2009) *A CONCISE VIETNAMESE GRAMMAR*. Hanoi: Thế giới Publishers.

Nguyễn Đình-Hoà.(1997). *Vietnamese*. John Benjamins Publishing.

Thompson, Laurence C.(1965). *A Vietnamese Grammar*. Seattle: University of Washington Press.

Laurence C. Thompson (1988). *A Vietnamese reference grammar*. University of Hawaii Press.

Ben Phạm and Sharynne McLeod. (2019) "Vietnamese-Speaking Children's Acquisition of Consonants, Semivowels, Vowels, and Tones in Northern Viet Nam". *Journal of Speech, Language, and Hearing Research*. Research Article.

KW Taylor (2013) *A History of the Vietnamese*. Cambridge University Press.

Bùi Đức Tịnh(1952) "Văn-phạm Việt-Nam"[Vietnamese Grammar]. Saigon: Phạm Văn Tươi.

Bùi Đức Tịnh(1966) "Văn-phạm Việt-Nam". Tái-bản có sửa chữa[Vietnamese Grammar. Second edition]. Saigon: Khái-Trí.

Bùi Thị Thanh Hương (2013) "Báo Phụ Nữ Tân Văn: Tiếng Việt Và Chữ Quốc Ngữ". Khoa Học ĐHSP TPHCM. 44: 111-119. Hồ Chí Minh: Ho Chi Minh City University of Education.

Cao Xuân Hạo. 1975. "The problem of the phoneme in Vietnamese," *Linguistic Essays*, pp. 96-123[Vietnamese Studies, 40]

Cao Xuân Hạo.1998. "TIẾNG VIỆT mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa". T.P.Hồ Chí Minh: Nhà

xuất bản giáo dục.

Cao Xuân Hao 1991. *Tiếng Việt số thao ngữ pháp chúc nang quyen 1*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Diệp Quang Ban. 1987. “Cậu đơn tiếng Việt” [The simple sentence in Vietnamese]. Hanoi: Giáo-dục.

Diệp Quang Ban. 2009. *Ngữ pháp Việt Nam* (Tái bản lần thứ 2). NXBGD. Hà Nội.

Diệp Quang Ban. 1987. “Ngữ-pháp tiếng Việt phổ-thông”, Tập 1&2. [A Vietnamese grammar, Vols.1&2]. Hanoi: Đại-học & Trung-học Chuyên-nghiệp.

Diệp Quang Ban. 1987. “Cậu đơn tiếng Việt” [The simple sentence in Vietnamese]. Hanoi: Giáo-dục.

Diệp Quang Ban. 1989. *Ngữ-pháp tiếng Việt phổ-thông*, Tập 1 & 2. [A Vietnamese grammar, Vols. 1&2]. Hanoi: Đại-học & Trung Chuyên-nghiệp.

Đình Văn Đức. 1986. *Ngữ-pháp tiếng Việt (Từ-loại)* [Vietnamese grammar: Parts of speech]. Hanoi: Đại-học và Trung-học Chuyên-nghiệp.

Doãn Quốc Sỹ & Đoàn Viết Bưu. 1963. *Lược-khảo về ngữ-pháp Việt-Nam*. [Essay on Vietnamese grammar]. Saigon: Đại-học Sư-phạm.

Đình Văn Đức. 1986. “Ngữ pháp tiếng Việt-từ loại”, NXB DH và THCN, Hà Nội.

Ho Lê .1991. “Cú pháp tiếng Việt quyen 1”, NXB KHXH, Hà Nội.

Nguyễn Kim Than 1963. “Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt”, NXB Khoa học Hà Nội.

Nguyễn Kim Than 1977. “Đồng từ trong tiếng Việt”, NXB KHXH, Hà Nội.

Nguyễn, Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp. 1998. “Thành phần câu tiếng Việt”, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Phú Phong. 2001. “Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt”. Nhà xuất bản ĐHQG Hà Nội.

Ủy ban Khoa học Xã hội, 1983. “Ngữ pháp tiếng Việt”, NXB KHXH, Hà Nội.

3. 音韻

Đoàn Thiện Thuật. 1980. *Ngữ-âm tiếng Việt*. [Vietnamese Phonetics]. Second edition. Hanoi: Giáo-dục and Trung-học Chuyên-nghiệp.

Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2014) “Ngôn Ngữ Phát Thanh Trực Tiếp Nhìn Từ Góc Độ Ngữ Âm”. *Khoa Học ĐHSPTPHCM*. 55: 72-81. Hồ Chí Minh: Ho Chi Minh City University of Education.

Nguyễn, Thị Hai (2017) *Ngữ Âm Học Tiếng Việt Hiện Đại*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Thanh Niên.

Diffloth, Gérard. (1990). *Vietnamese tonogenesis and new data on the registers of Thavung*. Sing-Tibetan Conference. University of Texas at Arlington. ms.

James P. Kirby (2011) Illustrations of the IPA: Vietnamese (Hanoi Vietnamese) *Journal of the International Phonetic Association*. International Phonetic Association.

4. 日本語教育

金村久美 (2020) 『ベトナム人に日本語を教えるための発音ふしぎ大百科』 ひつじ書房.
上條厚 (1987) 「ベトナム語の発音とベトナム語話者の日本語の発音に関して」 国立国語研究所編 『日本語教育論集』 4: 25-40

5. 文法

Cao Xuân Hạo & others. 1992. “Ngữ-pháp chức-năng tiếng Việt”, Quyển 1 [A functional grammar of Vietnamese, Book 1]. HCM City: Giáo-dục.

Clark, Marybeth. 1978. *Coverbs and case in Vietnamese*. Canberra: Australian National University.

Đái Xuân Ninh. 1978. Hoạt-động của từ tiếng Việt [Activity of the Vietnamese word]. Hanoi: khoa-học Xã-hội.

6. 形態論・統語論

Blood, Evangeline. 1958. *Final Particles in Vietnamese*. Grand Forks, N.D.: Summer Institute of Linguistics. Unpublished paper.

7. 文字

7.1 漢越語

韋樹閔 (2004) 『漢越語関係詞声母系統研究』 広西民族出版社.

グエン・タイ・カン. [Nguyễn Tài Căn] (川本邦衛訳) (1987) 『漢字文化とベトナム語—現代ベトナム語における漢字起源の要素』

橋本萬太郎・鈴木孝夫・山田尚勇編 『漢字民族の決断』 大修館書店.

三根谷徹 (1972) 『越南漢字音の研究』 東洋文庫.

7.2 字喃

Đào Duy Anh. 1975. *Chữ nôm: nguồn gốc, cấu-tạo, diễn-biến* [Nôm characters: their origin, structure and evolution]. Hanoi: Khoa-học Xã-hội.

8. 語彙

Bùi Khánh Thế. 2005. “Lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ và vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam”. Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam. NXB Khoa học xã hội.

Đỗ Hữu Châu. 1981. Từ-vựng--ngữ-nghĩa tiếng Việt [Vietnamese lexicosemantics]. Hanoi: Khoa-học Xã-hội.

Nguyễn Hữu Phước, 2008. “Tiếng Việt gốc ngoại quốc”, Nhà sách Tự Lực.

Trần Thị Tinh, 2005. “Việt hóa từ tiếng Pháp, tiếng Anh trên báo chí tiếng Việt hiện nay, Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam”, NXB Khoa học xã hội,

Vương Toàn. 1992. “Từ gốc Pháp trong tiếng Việt”. NXB Khoa học xã hội.

Vương Toàn. 2011. “Tiếng Việt trong tiếp xúc ngôn ngữ từ giữa thế kỷ XX”. NXB Dân Trí.

9. 対照言語学

Đào Thị Hợi. 1965. *Representation of time and time relationships in English and Vietnamese*. Columbia University Ed.D. dissertation.

Davidson, Jeremy H.C.S. 1975. “A new version of the Chinese-Vietnamese vocabulary of the Ming dynasty-I and II,” *Bulletin of the School of Oriental and African Studies* 38.2. 296-315; 39.3.586-608.

Dương Thành Bình. 1971. *A tagmettic comparison of the structure of English and Vietnamese sentences*. The Hague: Mouton. Janua linguarum, Series practica, 110.

【論文】

1 言語概論

春日淳 (2004) 「ベトナム語」川口裕司・森口恒一・斎藤純男編『言語情報学研究報告 4 通言語音声研究—音声概説・韻律分析—』63-78. 東京外国語大学大学院地域文化研究科 21 世紀 COE プログラム「言語運用を基盤とする言語情報学拠点」.

春日淳 (2016) 「日本人学生のためのベトナム語文法教育における諸問題」『神田外語大学紀要』

坂田, 正三 (2024) 「第 7 回ベトナム語——人見知りになり自己批判を促す言語」『IDE スクエア-コラム 語学汗まみれ』1-6. 日本貿易振興機構アジア経済研究所.

2. 音; 音声学(phonetics)・音韻論(phonology)

北村よう (2017) 「ベトナム語母語話者の発音上の問題点：子音を中心に」『東海大学紀要』7: 23-36. 国際教育センター.

グエン トゥ ハー (2021)「ベトナム語東南部方言における子音の発音状況」卒業論文、大東文化大学.

近藤美佳 (2017)「ベトナム語南部方言の形成過程に関する一考察」京都大学

富田健次 (1982)「ベトナム語における所謂『-iêc 化現象』について」『大阪外国語大学学報』59, 63-73

長野真澄 (2017)「日本語漢字単語とベトナム語漢越音における音韻類似性調査」広島大学日本語教育研究 27, 35-41, 2017

遠山絵美 (2019)「ベトナム語クアンナム方言の音韻に関する共時的・通時的的研究」大阪大学
https://ir.library.osaka-u.ac.jp/repo/ouka/all/72344/30336_Abstract.pdf

山岡翔 (2022)「ベトナム語北部方言の音節内部構造の実験的研究」京都大学

グエン トゥ ハー, 濱岡 佑帆, 桐越 舞 (2022)「ベトナム語南部方言における d/gi/r の発音に関する音響音声学的調査 『実験音声学・言語学研究』2022年14巻 p.1-15 茨城：日本実験言語学会

Andreev, Nikolai D. And Mira V. Gordina. 1957. Sistema tonov v'etnamskogo iazyka (po ekspweimental'nym dannym) [The sister of tones in the Vietnamese language (according to experimental data)]. *Vestnik Leningradskogo gosudarstvennogo Universiteta* 8

Alves, Mark. (1995). Tonal features and the development of Vietnamese tones. *University of Hawaii Working Papers in Linguistics* 27.

Alves, Mark and Nguyễn Duy Hương. (1998). Notes on Thanh-Chương Vietnamese in Nghệ-An province. Mark, Alves, Paul Sidwell and David Gil (eds.). *Papers from the 8th Annual Meeting of the Southeast Asian Linguistics Society.*(1998). 1-10. Canberra: Pacific Linguistics.

Alves, Mark. (2002). A look at North-Central Vietnamese. In Ratreë Wayland, John Hartmann and Paul Sidwell (eds.). *Papers from the 12th Annual Meeting of the Southeast Asian Linguistics Society. (2002).*1-10. Canberra: Pacific Linguistics.

Brunelle, Marc. 2003. *Tonal coarticulation effects in Northern Vietnamese.* In Maria-Josep Solé, Daniel Recasens and Joaquín Romero (eds.), 15th International Congress of Phonetic Sciences (ICPhS 15), 2673-2676. Barcelona: Futurgraphic

Brunelle, Marc. 2009a. *Northern and Southern Vietnamese tone coarticulation: A comparative case study.* *Journal of Southeast Asian Linguistics* 1, 49-62.

Brunelle Mark. 2009b, Tone perception in Northern and Southern Vietnamese. *Journal of Phonetics* 37(1), 79-96.

- Barker, Milton E. 1996. *Vietnamese-Muong tone correspondences*. In Norman Zide(ed.), *Studies in comparative Austroasiatic linguistics*. 9-25. The Hague: Mouton.
- Barker, Muriel A. and Milton E. Barker. 1970. Proto-Vietnamuong (Annamuong) final consonants and vowels. *Lingua* 24 (3) 268-285
- Deborah Hwa-Froelich, Barbara W. Hodson, and Harold T. Edwards (2002) “Characteristics of Vietnamese Phonology”. *American Journal of Speech-Language Pathology*. 264-273.
- Đương Đức Nhu. 1963. *A spectographic study of the vowels of Northern Vietnamese*. University of London M.A. thesis.
- Gage, William (1985). Glottal stops and Vietnamese tonogenesis. In For Gordon H. Fairbanks, edited by V. Z. Acson and R. L. Leed. *Oceanic Linguistics Special Publication No. 20*, University of Hawaii Press. Pp. 21-36
- Nguyen, D.H.(1987).Vietnamese. In B. Comrie(Ed.), *The world's major languages (pp.777-796)*. New York: Oxford University Press.
- Pham, Ben and Sharynne McLeod. (2016). Consonants, vowels and tones across Vietnamese dialects. *International Journal of Speech-language Pathology*, 18(2): 122-134. Melbourne: Speech Pathology Australia.

3.構造；統語論 (syntax) ・形態論 (Morphology)

3.1 統語論 (syntax)

Cadière, Léopold. 1958. *Syntax de la langue vietnamienne*. Paris: Ecole Française d'Extrême-Orient. Publications de l'EFEO, 42.

3.1.1 動詞類

春日淳 (2021) 「ベトナム語における VN 型の不随意動詞句」『慶應義塾大学言語文化研究所紀要』52.13-22.慶應義塾大学言語文化研究所.

ファン・ティ・ミィ・ロアン (2022) 「現代ベトナム語における「LÀM+X」の用法」『外国語教育のフロンティア』5. 283-304.大阪大学大学院言語文化研究科.

三上直光 (2015) 「ベトナム語動詞連続の意味的特徴について」『慶應義塾大学言語文化研究所紀要』第 46 号：441-456.

山崎雅人 (2020) 「ベトナム語の視覚動詞の試行相文法化の展開」『言語情報学研究』16.1-12.

山崎雅人 (2022) 「ベトナム語の視覚動詞 xem の文法化について：「一方向性仮説」に基づく解釈」『日本認知言語学会論文集』22. 244-256.八王子: 日本認知言語学会.

山本一八 (2012) 「ベトナム語の《動詞+目的語/(ø)+方向動詞 laị》」『思言 東京外国語大学記述言語学論集』第 8 号

村上雄太郎 (2006) 「方向を示す移動動詞の文法化-ベトナム語の「来る」動詞の場合-」『アジア言語論叢』 6

3.1.2 名詞類

安達真弓 (2008) 「ベトナム語指示詞 *đây, đó, kia* の直示用法と照応用法—日本語指示詞との対象を基に—」『東京大学言語学論集』 27, 207-216

安達真弓 (2009) 「ベトナム語指示詞の直示用法における聞き手の位置と記憶指示用法の *kia* について」東京大学言語学論集 28,1-11

安達真弓 (2016) 「ベトナム語指示詞と指示詞に由来する文末詞・感動詞」博士論文 東京大学

春日淳 (2008) 「ベトナム語の名詞句における関係詞 *mà* の生起」『慶應義塾大学言語文化研究紀要』 第 39 号 pp.183-202

春日淳 (2009) 「ベトナム語の関係節についての覚書」『慶應義塾大学言語文化研究紀要』 第 40 号 pp.189-225

春日淳 (2010) 「ベトナム語における関係節化について」『慶應義塾大学言語文化研究紀要』 第 41 号 pp.175-188

春日淳 (2011) 「ベトナム語における所有標識構文について」『慶應義塾大学言語文化研究紀要』 第 42 号 pp.227-243

春日淳 (2012) 「ベトナム語の名詞修飾について」『慶應義塾大学言語文化研究紀要』 第 43 号 pp.223-240

春日淳 (2014) 「ベトナム語の「外の関係」を表す名詞 VP」『慶應義塾大学言語文化研究紀要』 第 45 号 pp.175-187

春日淳 (2016) 「ベトナム語関係節構造における結果を表す N について」『慶應義塾大学言語文化研究紀要』 第 47 号 pp.155-167

清水政明、平野綾香 (2019) 「ベトナム語の類別詞句」『言語の類型的特徴対照研究会論集/言語の類型的特徴対照研究編』 1 号 133-149 大阪: 日中言語文化出版社.

三上直光 (2006) 「ベトナム語類別詞再考」『慶應義塾大学言語文化研究所紀要』 第 37 号 : 183-200

Bửu Khải.1972. A formalized syntax of Vietnamese. Georgetown University Ph. D. dissertation.

Đào Thị Hoi (1965) Representation of time and time relationships in English and Vietnamese. Columbia University Ed. D. dissertation.

Nguyen Đình Hoa (1957) *Classifiers in Vietnamese*. Pp.124-152 Routledge Taylor & Francis Group

NGUYEN THI HA THUY (2020) 「ベトナム語の指示詞に関する諸問題—理論と記述—」

Nguyen Thi Ha Thuy (2014) 「<研究論文>ベトナム語指示詞について: 日本語・韓国語の指示詞との対照を基に」『京都大学言語学研究』33, 167-195, 2014

Nguyen Thi Ha Thuy (2015) 「ベトナム語における様態・性質の指示詞—現場指示・非現場指示をめぐって—」『京都大学言語学研究』34,41-68.

NGUYEN Hanh Thi Hong (2016) 「ベトナム語の名詞修飾表現」平成 28 年度名古屋大学大学院文学研究科学位（課程博士）申請論文

3.1.3 モダリティ、文法

羽賀千紋 (2011) 「ベトナム語のテンス・アスペクト表現—“đã” と “rồi” の異同について—」『東京外国語大学記述言語学論集』7, 177-184, 2011.

羽賀千紋 (2013) 『ベトナム語の đã, đang, sẽ について—複文における意味機能を中心に—』

ファム・ティ・タイン・タオ (2019) 「ベトナム語におけるヴォイスとその周辺」『東京外国語大学語学研究所『語学研究論集』第 24 号.447-456.

ファム・ティ・タイン・タオ Phạm Thị Thanh Thảo (2019) 『<特集補遺「連用修飾の複文」> ベトナム語における連用修飾複文 Compound Sentences of Adverbial Modification in Vietnamese』『語学研究所論集』第 24 号.483-494.東京外国語大学.

ファムティ・タイン・タオ (2020) 『ベトナム語における情報標示の諸要素』『語学研究所論集』第 24 号 503-511. 東京外国語大学語学研究所.

三上直光 (2007) 「ベトナム語の結果表現について」『慶應義塾大学言語文化研究紀要』第 38 号

レー ホアン (2003) 「ベトナム語における主語について」『東南アジア—歴史と文化—』2003 年 2003 卷 32 号 28-44.

鷺澤拓也 (2019) 「ベトナム語の機能語 của, sự, không, bị の文法化過程: 16~19 世紀の文献から」『東京大学言語学論集』41,367-392, 東京大学大学院人文社会系研究科・文学部言語学研究室.

鷺澤拓也 (2020) 「古ベトナム語における受身表現 —16 世紀漢文—ベトナム語対訳資料『新編傳奇漫録』を通して—」『神田外語大学紀要』(32). 67-86.神田外語大学.

鷺澤拓也 (2022) 「20 世紀前半ベトナムの sự と bị の用法と文法化」『東京大学言語学論集』44, 162-173.

Clark, Marybeth.1971. “Passive and ergative in Vietnamese,” *Working Papers in Linguistics*, University of Hawaii 3.8.103-117

Clark, Marybeth.1977. “Ditransitive goal verbs in Vietnamese,” *Mon-Khmer Studies VI*, 1-38.

4.ベトナム語教育

Lê, Thị Minh Hằng (2010) thể/vậy dưới góc độ thực hành tiếng [thể/vậy について—ベトナム語教育の視点から—]. *Ngôn ngữ số 1*, 68-79

5.日本語教育

- 石原嘉人(2014)「ベトナム語話者に対する漢字語彙の指導について」琉球大学留学生センター紀要=Bulletin of International Student Center University of the Ryukyus (1), pp.27-39.
- 小原亜紀子(2003)「文末イントネーションの音調識別と機能理解についての一考察—ベトナム人日本語学習者を対象として—」『2003 年度日本語教育学会秋季大会予稿集』
- クロス尚美・山崎恵・ディン=ティ=トゥ=チャン・トラン=バン= タン (2017)「漢越語を生かした発音矯正・語 習得のためのスマホアプリ開発に向けた日越音声コーパスの構築」CASTEL/J2017I NWASEDA 予稿集、P. 224-227
- トラン=バン=タン(2017)「ベトナム語母語話者の漢越語の意識と日本語教育」姫路獨協大学外国語学部外国語学科 2016 年度卒業論文 (未公開)
- ドー・ティ・スアン・トゥ (2019)「日本語とベトナム語の手段結果複合動詞の対照研究」『東アジア研究』17.1-18. 山口大学大学院東アジア研究科.
- 中川康弘・小林学 (2008)「ベトナム人日本語学習者の漢越語知識と漢字語彙習得についての一考察 :現地における正誤判断テストとインタビュー調査から」『桜美林言語教育論』4、pp.75-91
- 法貴則子 (2000)「ベトナム人、カンボジア人、ラオス人学習者の音声上の問題点」『東京外国語大学留学生日本語教育センター論集』26: 183-197.
- 堀江薫、村上雄太郎 (2006)「膠着型言語と孤立型言語における他動性表示形式の文法化-日韓・中越語の対比を通じて-」『角田太作先生還暦記念論文集』.くろしお出版.
- 松田真希子・金村久美・後藤寛樹・森 篤嗣 (2007)「学習者が非母語話者の日本語能力に与える影響—ベトナム語母語話者の名詞句の容認度を例に—」『日本語教育方法研究会誌』VOL. 14 No. 1, 26-27.
- 松田真希子、他 (2008)「ベトナム語母語話者にとって漢越語知識は日本語学習にどの程度有利に働くか—日越漢字語の一致度に基づく分析—」『世界の日本語教育』18
- 松田真希子 (2012)「日本語と意味的な対応のある漢越語の類推力の検証—漢字教育における漢越語知識の有効な活用法に関する一考察—」『VNU Journal of Science, Foreign languages』28.金沢大学.233-241.
- DO THI VAN (2021)「ベトナム語の方向移動動詞—日本語との対照—」山口大学大学院東アジア研究科博士論文.
- Than Thi Kim Tuyen (2003)「ベトナム人日本語学習者の漢字学習ストラテジー」未刊行修士論文. 東京外国語大学(Than Thi Kim Tuyen(2006) ベトナム人日本語学習者の漢字学習ストラテジ—外国語大学の論集"(ベトナム)に再録)
- Vuong Gia Tuyet (2011)「モダリティの観点から見たベトナム語の事態の価値判断を表す表現-日本語との対照」『国際文化学=Intercultural studies review』23・24. 147-162.
- VUONG GIA TUYET(2012)「「Phải」と「なければならない」の意味用法の対照：モダリティの観点から」『国際文化学= Intercultural studies review』(25) 29-42.
- 春日淳 (2023)「ベトナム語の事象キャンセル—ハノイ方言についての一報告—」『東南アジ

ア大陸部諸言語の事象キャンセル』1. 47-72.

5.文字

5.1 漢字、漢越語

岩月純一 (2005) 「近代ベトナムにおける『漢字』の問題」村田雄二郎・C.ラマール (編) 『漢字圏の近代 ことばと国家』(pp.131-147), 東京大学出版会

佐藤章太 (2019) 「現代ベトナム語の漢越語が持つ固有的特徴—中等教育数学用語の体系的分析を通して—」

長野真澄 (2017) 「日本語漢字単語とベトナム語漢越音における音韻類似性調査」『広島大学日本語教育研究』

ファム・ヴァン・ホアイ (岩月純一訳) (2011) 「ベトナム語における近代漢語とその起源」『日本語学』Vol. 30-8 明治書院.

村上雄太郎・今井昭夫 (2013) 「現代ベトナム語における漢越語の研究 (4) ベトナム語の文法的特徴を持つ漢越要素」『東京外大東南アジア学』18.27-39

村上雄太郎・今井昭夫 (2018) 「現代ベトナム語における漢越語の研究 (9) —非漢越語の名詞に前接する用法について—」『東京外大東南アジア学』No.23, 1-19, 2018

王力 (Li WANG) (1948) 「漢越語研究」Lingnan Journal 『嶺南學報』第九卷第一期 1-96.

5.2 字喃

清水政明 (2007) 「字喃の創出からローマ字の選択へ」『月刊言語』36 卷 10 号 64-71 大修館書店.

富田健次 (1979) 「ベトナムの民族俗字『字喃』の構造とその淵源」『東南アジア研究』17 (1) 85-98.

5.3 クオック・グー、正書法

清水政明 (2018) 「ベトナム語正書法の標準化について」『特集 世界の標準語と日本の共通語』54-65 東京: 明治書院日本語学.

清水政明 (2023) 「ベトナム語と「クオックグー」——現代ベトナムの言語と文字の成り立ち」『現代ベトナムを知るための63章』第3版.65-69.

6.対照言語学

石山哲也(2014) 「日本語とベトナム語の現代敬語体系に関する一考察」

石原嘉人 (2013) 「中国語, 韓国語, ベトナム語の漢字音の韻尾「-n」「-ng」「入声音」と日本語の音読との対応関係 (第39回研究会,2.研究発表)」『JSL 漢字学習研究会誌第5号 2013年5巻 65-71.

グエンティアイ・ティエン (2014) 「日本語とベトナム語における使役表現の対照研究: 他動詞、テモラウ、ヨウニイウとの連続性」博士論文.大阪大学.

- グエン・ティ・ニュー・イー (2014) 「依頼会話における談話構造に関する日越対照研究: 依頼内容の負担度に着目して」『日本語・日本文化研究』24. 93-103.
- 谷守正寛 (1999) 「日本語・ベトナム・タイ語の受身対照比較—間接受身文を中心に—」『鳥取大学教育地域科学部紀要 教育・人文科学』第1巻第1号
- ドー・ティ・ヴァン (2019) 「ベトナム語の方向動詞 “ra” の意味と用法: 日本語の「出る」、「出す」との対照」『東アジア研究』17巻, 19-40頁
- 中村詩衣奈 (2015) 「日本語の終助詞「よ」とベトナム語の文末の対照」, 『思言 東京外国語大学記述言語学論集』11, pp.133-140.
- ファム・ティ・タイン・タオ (2022) 「複合動詞「～上げる/上がる」とベトナム語における対応表現との対照—日本文学作品とベトナム語訳版の考察—」『日本語教育方法研究会誌』28巻2号 108–109.
- 三上直光 (2009) 「ベトナム語動詞連続の一側面—日本語テ形接続から見る—」『慶應義塾大学言語文化研究所紀要』第40号: 259-274.
- 村上雄太郎 (2013) 「ベトナム語の方向動詞'vào'の文法化: 日本語の「こむ」との対照を試みて」『神戸市外国語大学外国語研究』
- 山崎雅人 (2020) 「タイ語の視覚動詞'看'の文法化について: ベトナム語、中国語、朝鮮語及び日本語との通言語学的研究」『年報タイ研究』20, 25-53, 頁面: 日本タイ学会
- 山崎恵 (2018) 『二字漢語 (漢日語) と漢越語との対照—『漢字語彙集 ベトナム語版』をもとに—』
- レー・バン・クー (1990) 「日越両語における複合動詞「～だす」と「～RA」との対照研究」『日本語教育』N. 72
- レー・バン・クー (2001) 「ベトナム語の『完了形』 đã ...(ròi)—日本語のタ/テイルとの対照研究の試み—」つくば言語文化フォーラム編『「た」の言語学』251-296. 東京: ひつじ書房.
- レー・バン・クー [村上雄太郎] (2002) 「空間の移動」から「認識の移動」へ—ベトナム語の方向を示す移動動詞 “ra” の場合—」青木三郎、竹沢幸一編『空間表現と文法』くろしお出版.
- レー・ビック・ジエップ (2021) 「日本語の受動文とベトナム語の"bi"受動文に見られる「受影」と「被害」の意味」『日本語教育方法研究会誌』28 (1). 28-29. 日本語教育方法研究会.
- Le Ngoc CHANH TIN (2013) 「日本語・ベトナム語・中国語における漢語の対照研究序説」『國文学』97巻 p.11-26.
- Doan Ngoc Minh Tran 「「怒り」を表す感情概念に関するフレーム意味論的考察: コーパス調査に基づくアメリカ英語の angry とベトナム語の giận を比較して」『言語文化共同研究プロジェクト』2024, 2023 p.85-97.

Bùi Thị Diễm, 2003, *Câu bị động Tiếng Anh và các kết cấu đương trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN

Cooke, Joseph. 1969. *Pronominal reference in Thai, Burmese, and Vietnamese*. Berkeley, U. of California Press. [U. of California Publications in Linguistics, 52]

Dương Thành Bình (1971) *A tagmemic comparison of the structure of English and Vietnamese sentences*. The Hague: Mouton. *Janua linguarum, Series practica*, 110.

7. 語彙、意味論

宇野祥夫 (1993) 「〈là〉 についての一考察」『東京外国語大学論集』第 46 号

佐藤章太 (2015) 『ベトナム語母語話者における漢字由来語彙と固有語彙の区別』東京大学言語学論集 36. 255-270

田原洋樹 (2008) 「ベトナム語 là の取り扱いかたをめぐって」『ポリグロシア』第 15 巻 91-98.

田原洋樹 (2016) 「ベトナム語における「黄色い語」と「赤い語」に関する考察『APU 言語研究論叢』第 1 巻

田原洋樹 (2017) 「ベトナム語におけるフランス語のレガシィ」『APU 言語研究論叢』第 2 巻
 チャンクオックヒエップ (2024) 「ベトナム語における VÔ [無] ではじまる語の意味についての研究」『EX ORIENTE』28.85-135.大阪大学言語社会学会.

Đái Xuân Ninh (1978) *Hoạt-động của từ tiếng Việt*. [Activity of the Vietnamese word]. Hanoi: Khoa-học Xã/hội.

8. 機械翻訳

Nguyen My Chau, 池田尚志 (1994) 「日本語—ベトナム語機械翻訳における連帯修飾構造の翻訳」『自然言語処理』12 巻 3 号 145—182.

NGUYEN MY CHAU, 田中友樹, 池田尚志 (1994) 「日本語—ベトナム語機械翻訳における「N1 の N2」の処理」『自然言語処理』第 13 巻 2 号 145—168.

Nguyen, M. C., 今井啓允, 酒井美和, 池田尚志 (2002) 「日越語の構造比較と jaw/Vietnamese による日越機械翻訳」『第 1 回 FIT 年次大会』175-176.

Nguyen, M. C., 酒井美和, 今井啓允, 池田尚志 (2003) 「日越機械翻訳システム jaw/Vietnamese における名詞句の処理」『言語処理学会第 9 回年次大会発表論文集』437-440.

9. 社会言語学

清水政明 (2017) 『ベトナムの社会とことば』ICD news: 法務省法務総合研究所国際協力部報 71. 7-26

DeFrancis, Jonh. 1978. *Colonialism and language policy in Vietnam*. The Hague: Mouton. [Contributions to the Sociology of Language, 19]

Brunelle, Mark and Stefanie Jannedy. 2007. Social effects on the perception of Vietnamese tones. In Jürgen Trouvain and William J. Barry (eds.), *16th International Congress of Phonetic Sciences (ICPhS 16)*, 1461-1464. Saarbrücken: Universität des Saarlandes.